

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SGDDĐT-GDPT

Quảng Ninh, ngày tháng 6 năm 2025

V/v công bố điểm chuẩn sơ bộ
vào lớp 10 trung học phổ thông
năm học 2025 – 2026

Kính gửi: Các trường có cấp trung học phổ thông

Thực hiện Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 25/3/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh trung học phổ thông và phổ thông dân tộc nội trú năm học 2025 – 2026 tỉnh Quảng Ninh, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) công bố điểm chuẩn sơ bộ của các trường trung học phổ thông công lập tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển (gửi kèm theo công văn này).

Sở GDĐT yêu cầu các trường thực hiện công bố công khai điểm chuẩn sơ bộ theo hướng dẫn tại Công văn 610/SGDDĐT-GDPT ngày 23/4/2025 của Sở GDĐT.

Công văn này thay thế Công văn số 1273/SGDDĐT-GDPT ngày 15/6/2025 của Sở GDĐT.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời liên hệ và báo cáo về Sở GDĐT qua Phòng Giáo dục phổ thông để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Các phòng GDĐT;
- Lưu: VT, GDPT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Đình Hải

ĐIỂM CHUẨN SƠ BỘ CỦA TRƯỜNG THPT CHUYÊN HẠ LONG

(Kèm theo Công văn số

/SGDDT-GDPT ngày /6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Môn chuyên	Số lượng đăng ký xét tuyển			Chỉ tiêu	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ			Số lượng trúng tuyển			Điểm thủ khoa
		Tổng	NV1	NV2			Điểm bài thi môn chuyên	Trung bình cộng ĐTBmcn môn Toán, Văn, Ngoại ngữ lớp 9	Trung bình cộng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng	NV1	NV2	
1	Toán	137	135	2	35	37,65	5,25	8,5	8,4	35	35	0	43,95
2	Vật Lí	46	45	1	35	32,85	5	7,37	7,05	35	35	0	46,75
3	Hóa Học	81	81	0	35	35,95	5,15	8,23	8,1	35	35	0	42
4	Sinh Học	61	59	2	35	29,2	5	7,83	7,75	25	25	0	44,1
5	Tin Học	58	48	10	35	35,58	6,64	7,33	7,5	35	35	0	44,56
6	Ngữ Văn	168	150	18	35	37,65	6,25	9,1	9,15	35	35	0	42,85
7	Lịch Sử	83	79	4	35	32,05	6	8,9	9,1	35	35	0	42,4
8	Địa Lí	81	73	8	35	34,95	5,75	8,67	8,5	35	34	1	41,95
9	Tiếng Anh	250	231	19	70	38,45	6,3	9,37	9,25	70	70	0	42,8
10	Tiếng Trung	81	77	4	35	36,55	7,1	8	7,35	35	34	1	42,95
11	Tiếng Pháp	32	32	0	35	28,75	5,9	7,77	7,55	30	30	0	41
Tổng		1078	1010	68	420					405			

ĐIỂM CHUẨN SƠ BỘ CỦA TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ THCS VÀ THPT TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Công văn số

/SGDDT-GDPT ngày

/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ			Số lượng tuyển thẳng
						Tổng điểm 03 bài thi	TBC của điểm quy đổi KQRL 4 năm THCS	TBC của ĐTBmcn Toán, Văn lớp 9	
1	Thị trấn Ba Chẽ và các xã thuộc huyện Ba Chẽ: Lương Minh, Đạp Thanh, Thanh Lâm, Thanh Sơn, Nam Sơn, Đồn Đạc	10	27	10	18,8	17,8	5	5,2	
2	Các thôn: Phiêng Sáp, Sam Quang (xã Đồng Tâm); Ngàn Mèo Trên, Ngàn Mèo Dưới, Khe O, Cao Thắng (xã Lục Hồn); Khúi Luông, Nà Nhái (xã Vô Ngại); Khe Vằn (xã Húc Động); Khe Lặc, Khe Và (thị trấn Bình Liêu) - (huyện Bình Liêu)	19	9	9	9,6	8,6	5	7,05	
3	Thị trấn Bình Liêu và các xã thuộc huyện Bình Liêu (trừ các thôn thuộc địa bàn của Nhóm xét tuyển 2): Đồng Văn, Hoàn Mô, Đồng Tâm, Lục Hồn, Vô Ngại, Húc Động	Chỉ tiêu còn dư của NXT2	45	10	22,25	21,25	5	8,4	
4	Các xã thuộc thành phố Cẩm Phả: Dương Huy, Hải Hòa	5	11	5	15,55	14,55	5	7,4	
5	Thị trấn Đầm Hà và các xã thuộc huyện Đầm Hà: Quảng Lâm, Quảng An, Quảng Tân, Dục Yên, Tân Bình	10	20	10	15,9	14,9	5	7,15	
6	Xã Trảng Lương, thành phố Đông Triều	2	2	2	14,55	13,55	5	6,3	

Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ			Số lượng tuyển thăng
						Tổng điểm 03 bài thi	TBC của điểm quy đổi KQRL 4 năm THCS	TBC của ĐTBmcn Toán, Văn lớp 9	
7	Bản Mỷ Nháu, xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	4	0	0					
8	Các xã thuộc huyện Hải Hà: Quảng Đức, Quảng Sơn (trừ Bản Mỷ Nháu), Quảng Phong, Đường Hoa, Quảng Thịnh	10	27	11	15,35	14,35	5	6,75	3
9	Các xã thuộc thành phố Hạ Long: Vũ Oai, Hòa Bình, Sơn Dương, Dân Chủ, Quảng La, Bằng Cả, Đồng Lâm, Đồng Sơn, Kỳ Thượng, Thống Nhất, Tân Dân	25	55	25	10,6	9,6	5	6,4	
10	Các xã thuộc thành phố Móng Cái: Hải Sơn, Bắc Sơn, Quảng Nghĩa	5	13	5	14,65	13,65	5	8,3	
11	Các xã thuộc huyện Tiên Yên: Hải Lạng, Yên Than, Đông Hải, Phong Dụ, Đại Dực, Đông Ngũ, Đồng Rui, Điền Xá, Hà Lâu	5	28	5	15,4	14,4	5	7,05	
12	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	5	7	5	13,2	12,2	5	6,5	
13	Các xã thuộc huyện Vân Đồn: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	5	9	5	17	16	5	8,05	
Tổng		105	253	102					3

ĐIỂM CHUẨN SƠ BỘ CỦA TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ THCS VÀ THPT TIỀN YÊN

(Kèm theo Công văn số

/SGDDT-GDPT ngày

/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ			Số lượng tuyển thẳng
						Tổng điểm 03 bài thi	TBC của điểm quy đổi KQRL 4 năm THCS	TBC của ĐTBmcn Toán, Văn lớp 9	
1	Thị trấn Ba Chẽ và các xã thuộc huyện Ba Chẽ: Lương Minh, Đạp Thanh, Thanh Lâm, Thanh Sơn, Nam Sơn, Đồn Đạc	10	42	10	17,95	16,95	5	6,85	
2	Các thôn thuộc huyện Bình Liêu: Phiêng Sáp, Sam Quang (xã Đồng Tâm); Ngàn Mèo Trên, Ngàn Mèo Dưới, Khe O, Cao Thắng (xã Lục Hồn); Khúỉ Luông, Nà Nhái (xã Vô Ngại); Khe Vằn (xã Húc Động); Khe Lặc, Khe Vả (thị trấn Bình Liêu)	18	7	1	12,85	11,85	5	6,15	
3	Thị trấn Bình Liêu và các xã thuộc huyện Bình Liêu (trừ các thôn thuộc địa bàn của Nhóm xét tuyển 2): Đồng Văn, Hoành Mô, Đồng Tâm, Lục Hồn, Vô Ngại, Húc Động, Thị trấn Bình Liêu	Chỉ tiêu còn dư của NXT2	35	17	15,85	14,85	5	6,8	
4	Thị trấn Đầm Hà và các xã thuộc huyện Đầm Hà: Quảng Lâm, Quảng An, Quảng Tân, Dục Yên, Tân Bình, thị trấn Đầm Hà	5	11	5	11,85	10,85	5	6,75	
5	Bản Mảy Nháu, xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	4	0	0					

Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ			Số lượng tuyển thăng
						Tổng điểm 03 bài thi	TBC của điểm quy đổi KQRL 4 năm THCS	TBC của ĐTBmcn Toán, Văn lớp 9	
6	Các xã thuộc huyện Hải Hà: Quảng Đức, Quảng Sơn (trừ Bản Mây Nháu), Quảng Phong, Đường Hoa, Quảng Thịnh	7	23	9	12,8	11,8	5	6,9	2
7	Các xã thuộc huyện Tiên Yên: Hải Lạng, Yên Than, Đông Hải, Phong Dụ, Đại Dực, Đông Ngũ, Đồng Rui, Điền Xá, Hà Lâu	26	49	26	15,4	14,4	4,75	6,3	
Tổng		70	167	68					2

ĐIỂM CHUẨN SƠ BỘ CỦA CÁC TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP KHÔNG CHUYÊN BIỆT

(Kèm theo Công văn số

/SGDDT-GDPT ngày

/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Tên trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ		
					Tổng điểm bài thi 03 môn	Trung bình cộng của điểm quy đổi kết quả rèn luyện trong 4 năm học THCS	Trung bình cộng của ĐTBmcn của các môn Toán, Ngữ văn lớp 9
1	THPT Hòn Gai	1	45	10,25	10,25	5	5,75
		2	630	21,6	21,6	5	7,95
2	THPT Bãi Cháy	1	540	18,75	18,75	5	7,55
3	THPT Vũ Văn Hiếu	1 và 2	270	18,35	18,35	5	7,5
4	THPT Ngô Quyền	1	360	19,3	19,3	5	7,5
5	THPT Hoàn Kiếm	1	75	10,15	9,15	4	5,15
		2	330	15,9	15,9	5	6,85
6	THCS và THPT Quảng La	1	135	7,35	6,35	3,5	5,25
7	THPT Mông Dương	1	55	10,7	9,7	4,5	5,25
		2	170	14,7	14,7	4	5,7
8	THPT Cửa Ông	1	52	7	7	4	5,2
		2	173	15,15	15,15	5	7,75
9	THPT Lê Hồng Phong	1 và 2	225	17,65	16,65	4,75	5,8
10	THPT Cẩm Phả	1	585	19,7	19,7	5	7,5
11	THPT Lê Quý Đôn	1 và 2	270	18,0	18,0	5	6,35
12	THPT Trần Phú	1	50	8,75	8,75	5	6,85
		2	310	17,05	17,05	5	6,45
		3	135	15,25	15,25	5	5,5
13	THPT Lý Thường Kiệt	1 và 2	180	5,75	5,75	5	5,15
		3	45	9,5	9,5	4,75	5,1
14	THPT Hoàng Văn Thụ	1 và 2	270	11,55	11,55	3,75	6,6

TT	Tên trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ		
					Tổng điểm bài thi 03 môn	Trung bình cộng của điểm quy đổi kết quả rèn luyện trong 4 năm học THCS	Trung bình cộng của ĐTBmôn của các môn Toán, Ngữ văn lớp 9
15	THPT Ưông Bí	1	540	19,15	19,15	5	7,8
16	THPT Lê Chân	1	15	6,75	5,75	4,25	5,3
		2	300	13,95	13,95	5	5,85
17	THPT Đông Triều	1	10	5,55	4,55	4,75	5,1
		2	395	15,25	15,25	5	5,7
18	THPT Hoàng Quốc Việt	1	17	13,25	12,25	5	5,3
		2	388	18,7	18,7	5	6,75
19	THPT Hoàng Hoa Thám	1	315	15,1	15,1	4,75	5,1
20	THPT Đông Thành	1	30	16,9	16,9	4,75	7,25
		2	285	12,5	12,5	5	6,2
21	THPT Minh Hà	1	450	11,6	11,6	4,75	6
22	THPT Bạch Đằng	1	450	14,4	14,4	4,75	6,2
23	THPT Hải Đảo	1	15	6,6	6,6	4,25	6,95
		2 và 3	435	9,05	9,05	4,5	5,5
24	THCS và THPT Tiên Yên	1	178	10,75	10,75	4,75	5,95
		2	92	14,15	13,15	4,75	6,4
25	THCS và THPT Hải Đông	1	135	10,1	10,1	3,25	5,65
26	THPT Ba Chẽ	1	270	8,45	7,45	4,5	5,2
27	THPT Bình Liêu	1	270	4,6	3,6	5	5,2
28	THCS và THPT Hoành Mô	1	135	8	7	4,25	5,45
29	THPT Đàm Hà	1	289	8,2	7,2	5	5,6
		2	71	9,4	9,4	5	6,35
30	THPT Quảng Hà	1	110	7,05	7,05	3,75	5,6
		2	295	13,4	13,4	5	4,75

TT	Tên trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn sơ bộ	Chỉ số phụ		
					Tổng điểm bài thi 03 môn	Trung bình cộng của điểm quy đổi kết quả rèn luyện trong 4 năm học THCS	Trung bình cộng của ĐTBmcn của các môn Toán, Ngữ văn lớp 9
31	THCS và THPT Đường Hoa Cương	1	85	6,7	6,7	5	5,85
		2	50	11,8	11,8	4,25	5,25